



gēng dì

耕地

Verb · plough; till; cultivated land

Example Sentences

zhè shì gēng dì
这是耕地。

This is farmland.

chūn tiān lái le nóng mǐn men kāi shǐ gēng dì
春天来了，农民们开始耕地。

Spring has arrived, and the farmers have begun to plough the fields.

nǐ dǎ suàn yòng tuō lǎ jī hái shì niú lái gēng dì ne
你打算用拖拉机还是牛来耕地呢？

Do you plan to use a tractor or oxen to plough the land?

Trace each character, then write the word on your own.

耕	耕	耕	耕	耕	耕	耕	耕	耕	耕	耕
耕	耕									

地	地	地	地	地	地	地	地	地		